

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/DS-PT

Ngày: 07- 7-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và nợ tiền hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Nhiên**

Bà **Trần Thị Chơn.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Cao Phương Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ tiền hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2023; các Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2023, số 87/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2023, số 95/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Đ**, sinh năm: 1965. Có mặt

Địa chỉ: số 50, ấp Minh K, xã Minh Th, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1964 và bà **Trương Thanh Tr**, sinh năm 1966. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp Minh K, xã Minh Th, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Trương Thanh Tr là: Ông **Nguyễn Hữu Tr** – sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: số 13C/34 Ngô Văn S, phường An H, thành phố Rạch G, tỉnh Kiên Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2023).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà **Trương Thanh Tr**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Thời gian từ năm 2017 âm lịch đến năm 2019 âm lịch bà Trương Thị Đ (Sau đây gọi tắt là bà Đ) có tham gia 05 dây hui do vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thanh Tr (Gọi tắt là ông S, bà Tr) làm chủ hui, cụ thể:

+ *Dây hui thứ 1*: Áp ngày 20/6/2017 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 32 phần. Bà Đ tham gia 07 phần (Trong đó bà Đ lấy tên Bé Th 05 phần và tên Út Đ 02 phần). Đến ngày 20/6/2018 âm lịch bà Đ hót 01 phần và ngày 20/7/2019 bà Đ hót thêm 01 phần; còn lại 05 phần hui sống bà Đ đóng tiền hui cho vợ chồng ông S, bà Tr đến hui mãi ngày 20/5/2020 âm lịch, được 32 lần (tức là đóng tiền hui từ ngày 20/6/2017 âm lịch đến ngày 20/01/2020 âm lịch), mỗi lần đóng số tiền từ 2.930.000đ đến 4.200.000đ/phần hui, nên các bên thống nhất trung bình mỗi lần đóng: $(3.565.000\text{đ}/\text{phần} \times 32 \text{ lần}) \times 5 \text{ phần} = 570.400.000 \text{ đồng}$. Do 05 phần hui này bà Đ hót hui cuối nên giữa bà Đ với vợ chồng ông S, bà Tr thống nhất mỗi phần hui: $(5.000.000\text{đ} \times 32 \text{ lần}) \times 05 \text{ phần} = 800.000.000 \text{ đồng}$. Vợ chồng ông S, bà Tr chung tiền hui cho bà Đ được số tiền 100.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà Đ còn nợ hui chết của ông S, bà Tr 02 phần là 04 lần (tức là từ ngày 20/02/2020 âm lịch đến ngày hui mãi ngày 20/5/2020 âm lịch): $(5.000.000\text{đ} \times 4 \text{ lần}) \times 02 \text{ phần} = 40.000.000 \text{ đồng}$, nên hai bên thống nhất bà Đ cần trừ cho ông S, bà Tr $700.000.000\text{đ} - 40.000.000\text{đ} = 660.000.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, ông S, bà Tr còn nợ bà Đ số tiền 660.000.000 đồng.

+ *Dây hui thứ 2*: Áp ngày 20/7/2017 âm lịch, giá 3.000.000 đồng, có 38 phần. Bà Đ tham gia 12 phần (trong đó lấy tên Châu Th 06 phần, Bé Th 05 phần và Thu Tr 01 phần). Bà Đ hót 06 phần hui (vào các ngày 20/5/2019 âm lịch; ngày 20/9/2019 âm lịch; ngày 20/10/2019 âm lịch; ngày 20/11/2019 âm lịch; ngày 20/3/2019 âm lịch và ngày 20/01/2020 âm lịch) ông S, bà Tr chung tiền cho bà Đ đầy đủ; còn lại 06 phần hui sống bà Đ đóng tiền hui cho bà ông S, bà Tr đến hui mãi ngày 20/8/2020 âm lịch được 32 lần (từ ngày 20/7/2017 âm lịch đến ngày 20/02/2020 âm lịch), mỗi lần đóng số tiền từ 1.650.000đ đến 2.600.000đ/phần hui, nên các bên thống nhất trung bình mỗi lần đóng: $(2.125.000\text{đ}/\text{phần} \times 32 \text{ lần}) \times 6 \text{ phần} = 408.000.000 \text{ đồng}$. Do 06 phần hui bà Đ hót cuối nên các bên thống nhất bà Đ hót mỗi phần: $(3.000.000\text{đ} \times 32 \text{ lần}) \times 06 \text{ phần} = 576.000.000 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, bà Đ còn nợ tiền hui chết của ông S, bà Tr 06 phần, là 07 lần đóng (từ ngày 20/02/2020 âm lịch đến ngày hui mãi ngày 20/8/2020 âm lịch): $(3.000.000\text{đ} \times 7 \text{ lần}) \times 06 \text{ phần} = 126.000.000 \text{ đồng}$. Các bên thống nhất cần trừ $576.000.000\text{đ} - 126.000.000\text{đ} = 450.000.000 \text{ đồng}$. Bà Tr, ông S còn nợ tiền hui bà Đ số tiền 450.000.000 đồng. Tổng cộng: $660.000.000\text{đ} + 450.000.000\text{đ} = 1.110.000.000 \text{ đồng}$ (một tỷ, một trăm mười triệu đồng).

- Ngày 16/4^s/2020 (tức là ngày 16 tháng 4 sau năm 2020 âm lịch, do tháng 4 có 01 tháng nhuận) giữa vợ chồng ông S, bà Tr và bà Đ chốt nợ: Ông S, bà Tr nợ tiền hui bà Đ là 1.110.000.000 đồng. Ông S, bà Tr trả cho bà Đ được số tiền 110.000.000 đồng; còn lại số tiền 1.000.000.000 đồng, ông S, bà Tr xin bà Đ quy ra tiền vay, với lãi suất mỗi tháng bằng lãi suất ngân hàng (tức là 1%/tháng), lãi suất 10.000.000đ/tháng/tỷ đồng. Các bên thỏa thuận đến khi vợ chồng ông S, bà Tr chuyển nhượng Quyền sử dụng đất được thì ông, bà sẽ trả nợ cho bà Đ. Sau đó, ông S, bà Tr đóng tiền lãi cho bà Đ được 02 tháng (Tức là đóng tiền lãi ngày 16/5/2020 âm lịch và ngày 16/6/2020 âm lịch), mỗi tháng

10.000.000đ x 2 tháng = 20.000.000 đồng. Biên nhận đóng tiền lãi cho bà Đ do con gái bà Tr tên Nguyễn Diễm H viết, việc này bà Tr thừa nhận.

+ *Dây hui thứ 3*: Áp ngày 10/01/2019 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 32 phần hui. Bà Đ tham gia 08 phần (Bà Đ lấy tên Châu Th 08 phần). Bà Đ hót 02 phần (Hót hui ngày 10/7/2019 âm lịch và ngày 10/6/2020 âm lịch). Vợ chồng ông S, bà Tr chung tiền cho bà Đ đủ; còn lại 06 phần hui sống bà Đ đóng tiền cho ông S, bà Tr đến hui mãi vào ngày 10/7/2021 âm lịch được 18 lần (tức là đóng tiền hui từ ngày 10/01/2019 âm lịch đến ngày 10/5/2020 âm lịch), mỗi lần số tiền từ 3.000.000đ đến 3.500.000đ/phần. các bên thống nhất bà Đ trung bình mỗi lần đóng: 3.250.000đ/phần x 6 phần x 18 lần = 351.000.000 đồng. Do 06 phần hui bà Đ hót cuối, nên các bên thống nhất bà Đ mỗi phần hui: (5.000.000đ x 18 lần) x 06 phần = 540.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà Đ còn nợ tiền hui chết của ông S, bà Tr 02 phần. Trong đó 01 phần thiếu tiền hui chết là 13 lần (từ ngày 10/7/2020 âm lịch đến ngày hui mãi ngày 10/7/2021 âm lịch): 5.000.000đ x 13 lần = 65.000.000 đồng; còn 01 phần hui chết thiếu 14 lần (từ ngày 10/6/2020 âm lịch đến ngày hui mãi ngày 10/7/2021 âm lịch): 5.000.000đ x 14 lần = 70.000.000 đồng, tổng cộng 135.000.000 đồng, nên bà Đ cần trừ cho vợ chồng ông S, bà Tr 540.000.000đ - 135.000.000đ = 405.000.000 đồng. Ông S, bà Tr còn nợ bà Đ số tiền 405.000.000 đồng.

+ *Dây hui thứ 4*: Áp ngày 05/6/2019 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 28 phần hui. Bà Đ tham gia 07 phần (trong đó bà Đ lấy tên Châu Th 05 phần và tên Út Đ 02 phần). Bà Đ đóng tiền hui cho vợ chồng ông S, bà Tr đến hui mãi ngày 05/10/2021 âm lịch, được 13 lần (từ ngày 05/6/2019 âm lịch đến ngày 05/5/2019 âm lịch, do có nhuận tháng 4 âm lịch), mỗi lần số tiền từ 3.150.000đ đến 3.750.000đ/phần hui, nên trung bình mỗi lần: (3.450.000đ/phần x 13 lần) x 7 phần = 313.950.000 đồng. Do 07 phần hui bà Đ hót cuối, nên các bên thống nhất bà Đ hót hui mỗi phần: (5.000.000đ x 13 lần) x 07 phần = 455.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong dây hui này bà Đ có mua vợ chồng ông S, bà Tr 02 phần hui, mỗi phần: (5.000.000đ x 27 lần) x 2 phần = 270.000.000 đồng. Vợ chồng ông S, bà Tr lấy tiền còn bà Đ số tiền 5.000.000đ; còn lại 265.000.000 đồng. Ông S, bà Tr nợ bà Đ 455.000.000đ + 265.000.000đ = 720.000.000 đồng. Tổng cộng: 405.000.000đ + 720.000.000đ = 1.125.000.000 đồng (*một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Do ông Trương Thanh Ân nợ tiền hui vợ chồng ông S, bà Tr là 70.000.000 đồng, bà Đ cho ông Ân mượn số tiền 70.000.000 đồng để trả nợ cho ông S, bà Tr. Bà Đ thống nhất cần nợ cho ông S, bà Tr số tiền 70.000.000 đồng. Do vậy, vợ chồng ông S, bà Tr còn nợ tiền hui bà Đ 1.125.000.000đ - 70.000.000đ = 1.055.000.000 đồng (*một tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

- Ngày 20/6/2020 âm lịch giữa vợ chồng ông S, bà Tr và bà Đ chốt nợ: Ông S, bà Tr nợ tiền hui bà Đ là 1.055.000.000 đồng. Ông S, bà Tr xin bà Đ cho ông, bà quy số tiền hui 1.000.000.000 đồng, thành tiền vay, lãi suất 1%/tháng; số tiền còn lại 55.000.000 đồng là tiền hui, bà Đ đồng ý.

+ *Dây hui thứ 5*: Áp ngày 25/5/2018 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 30 phần hui. Bà Đ tham gia 07 phần (trong đó bà Đ lấy tên Châu Th 06 phần và tên Bé Th 01 phần). Bà Đ đóng tiền hui cho ông S, bà Tr đến hui mãi ngày 25/10/2020 âm lịch được 23 lần (từ ngày 25/5/2018 âm lịch đến ngày 25/3/2020 âm lịch, do có nhuận tháng 4 âm lịch), mỗi lần đóng số tiền từ 2.400.000đ đến 4.500.000đ/phần hui. Các bên thống nhất bà Đ trung bình mỗi lần đóng: $(3.550.000\text{đ}/\text{phần} \times 23 \text{ lần}) \times 7 \text{ phần} = 571.550.000 \text{ đồng}$ và bà Đ hót 07 phần hui cuối, mỗi phần: $(5.000.000\text{đ} \times 23 \text{ lần}) \times 7 \text{ phần} = 805.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, ông S, bà Tr nợ bà Đ tiền hui: $55.000.000\text{đ} + 805.000.000\text{đ} = 860.000.000 \text{ đồng}$.

Sau khi vợ chồng ông S, bà Tr đình hui thì ông, bà có trả cho bà Đ số tiền 122.350.000 đồng, cụ thể: Ngày 02/5/2020 âm lịch trả số tiền 5.000.000 đồng; ngày 07/5/2020 âm lịch trả 30.000.000 đồng; ngày 05/7/2020 âm lịch trả 5.000.000 đồng; bà Đ nợ tiền hui tháng 5 của ông S, bà Tr nên bà Đ cản trừ nợ cho ông S, bà Tr số tiền 35.350.000 đồng; bà Đ cho bà Trương Thị Hận (Tự là Bé S) mượn số tiền 47.000.000 đồng để trả nợ cho ông S, bà Tr, nên giữa ông S, bà Tr và bà Đ thống nhất: Bà Đ cản trừ nợ cho ông S, bà Tr số tiền 47.000.000 đồng.

Như vậy, vợ chồng ông S, bà Tr nợ tiền hui bà Đ: $860.000.000\text{đ} - 122.350.000\text{đ} = 737.650.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 20/6/2020 âm lịch vợ chồng ông S, bà Tr viết giấy cam kết trả nợ và thừa nhận nợ bà Đ tổng cộng là 2.737.650.000 đồng. Vợ chồng ông S, bà Tr cam kết trong thời hạn 100 ngày, kể từ ngày 20/6/2020 âm lịch ông, bà sẽ trả nợ cho bà Đ số tiền 90.000.000 đồng đến khi trả dứt nợ.

Ngày 07/5/2021 âm lịch vợ chồng ông S, bà Tr trả cho bà Đ số tiền 300.000.000 đồng, nhưng trong biên nhận trả nợ ngày 07/5/2021 âm lịch bà Đ chỉ ghi nhận số tiền 280.000.000 đồng (Tức là bà Đ bớt cho ông S, bà Tr số tiền 20.000.000 đồng). Vì vậy, ông S, bà Tr còn nợ tiền hui bà Đ: $737.650.000\text{đ} - 300.000.000\text{đ} = 437.650.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, vợ chồng ông S, bà Tr nợ bà Đ là 2.437.650.000 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó, nợ tiền hui quy ra nợ tiền vay 02 tỷ đồng và nợ tiền hui 437.650.000 đồng.

Bà Đ yêu cầu vợ chồng ông S, bà Tr trả tiền vay 2.000.000.000 đồng và tiền hui là 437.650.000 đồng; lãi suất theo thỏa thuận 1%/tháng đối với nợ gốc 02 tỷ đồng. Trong đó 01 tỷ đồng từ ngày 16/4/2020 âm lịch và 01 tỷ đồng từ ngày 20/6/2020 âm lịch đến khi Tòa án xét xử; còn tiền hui yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày các bên chốt nợ ngày 20/6/2020 âm lịch đến khi Tòa án xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại biên bản hòa giải ngày 29/11/2022 bị đơn bà Trương Thanh Tr trình bày:

Bà Tr thống nhất và thừa nhận lời trình bày của phía nguyên đơn bà Đ là đúng, nhưng do hiện nay vợ chồng bà Tr bế hui, không còn làm chủ hui. Bà Tr xin trả cho bà Đ số tiền thực đóng trong 05 dây hui (đã được nêu ở phần trên). Tuy nhiên, đối với phần hui bà Đ đã hót thì bà Tr không tính số tiền đóng hui chét của bà Đ, mà bà Tr tính số tiền bà Đ thực đóng đối với các phần hui sống, cụ

thể:

+ Dây hụi áp ngày 20/6/2017 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 32 phần, bà Đ tham gia 07 phần. Bà Đ đóng tiền hụi cho vợ chồng ông S, bà Tr số tiền 527.925.000 đồng.

+ Dây hụi áp ngày 20/7/2017 âm lịch, giá 3.000.000 đồng, có 38 phần, bà Đ tham gia 12 phần. Bà Đ đóng tiền hụi cho vợ chồng ông S, bà Tr số tiền 73.650.000 đồng.

+ Dây hụi áp ngày 25/5/2018 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 30 phần, bà Đ tham gia 07 phần. Bà Đ đóng tiền hụi cho vợ chồng ông S, bà Tr số tiền 296.670.000 đồng.

+ Dây hụi áp ngày 10/01/2019 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 32 phần, bà Đ tham gia 08 phần. Bà Đ đóng tiền hụi cho vợ chồng ông S, bà Tr số tiền 357.480.000 đồng.

+ Dây hụi áp ngày 05/6/2019 âm lịch, giá 5.000.000 đồng, có 28 phần, bà Đ tham gia 07 phần. Bà Đ đóng tiền hụi cho vợ chồng ông S, bà Tr số tiền 305.200.000 đồng.

Bà Đ đóng tiền hụi cho vợ chồng ông S, bà Tr tổng cộng là 1.560.925.000 đồng, nhưng trong quá trình chơi hụi thì ông S, bà Tr có trả cho bà Đ số tiền 970.850.000 đồng. Hiện vợ chồng ông S, bà Tr còn nợ bà Đ là 590.075.000 đồng. Vợ chồng ông S, bà Tr xin trả cho bà Đ số tiền 590.075.000 đồng là dứt nợ và xin trả cho bà Đ với hình thức mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả nợ từ tháng 02/2023.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S được Tòa án trực tiếp tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thanh Tr về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ tiền hụi.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thanh Tr phải trả cho bà Trương Thị Đ số tiền 2.962.232.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 2.437.650.000 đồng và nợ lãi là 524.582.000 đồng.

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 06/3/2023, bị đơn bà Trương Thanh Tr có đơn kháng cáo với nội dung: Bà Tr xin trả hụi sống cho bà Đ số tiền thực đóng trong các dây hụi mà bà

Đ đã đóng cho bà tổng cộng là 1.560.925.000 đồng. Nhưng thông qua quá trình chơi hụi bà đã trả cho bà Đ số tiền là 970.850.000 đồng nên hiện nợ bà thiếu bà Đ là 590.075.000 đồng và xin trả số tiền này trong thời hạn 5 năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Trương Thanh Tr giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của bà. Người đại diện uỷ quyền của bà Tr là ông Nguyễn Hữu Tr trong phần tranh luận tại phiên toà cho rằng theo tài liệu có trong hồ sơ số nợ theo cam kết trả nợ ngày 20/6/2020 là tiền nợ hụi. Nhưng do trước khi ký cam kết trả nợ thì hai bên tính toán chưa đúng số nợ với nhau, tính số nợ trong các dây hụi là tính số tiền bình quân trung bình cho các lần đóng hụi trong các dây hụi nên số tiền trước khi ký cam kết trả nợ là chưa chính xác làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; mặt khác toà án cấp sơ thẩm chưa đối chất và phải làm rõ số tiền nợ này là tiền hụi hay là tiền vay vào thời điểm trước khi bị đơn ký cam kết trả nợ. Như vậy việc chưa đối chất để làm rõ vấn đề này với nhau là có vi phạm tố tụng từ cấp sơ thẩm.

Phía nguyên đơn bà Trương Thị Đ giữ nguyên nội dung khởi kiện, không có kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Không đồng ý với ý kiến kháng cáo của bị đơn và cho rằng hai bên đã tính toán nợ bằng một biên nhận cam kết trả nợ và đã được bị đơn thừa nhận ký nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Trương Thanh Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thanh Tr về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thanh Tr xin trả số tiền hụi sống cho bà Đ số tiền thực đóng trong các dây hụi mà bà Đ đã đóng cho bà tổng cộng là 1.560.925.000 đồng. Nhưng thông qua quá trình chơi hụi bà đã trả cho bà Đ số tiền là 970.850.000 đồng nên hiện nợ bà thiếu bà Đ là 590.075.000 đồng và xin trả số tiền này trong thời hạn 5 năm. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trương Thanh Tr thừa nhận nợ nguyên đơn bà Đ là 2.437.650.000 đồng. Khoản nợ 2.437.650.000 đồng của bị đơn nợ nguyên đơn xuất phát từ việc nguyên đơn bà Đ có tham gia chơi 05 dây hụi, do vợ chồng bà Tr, ông S làm chủ hụi.

Ngày 16/4/2020 các bên chốt nợ, bà Tr nợ tiền hụi bà Đ là 1.110.000.000 đồng. Bà Tr có trả cho bà Đ được số tiền 110.000.000 đồng; số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng, bà Tr xin bà Đ quy ra tiền vay, với lãi suất mỗi tháng bằng lãi suất ngân hàng (tức là 1%/tháng), lãi suất 10.000.000đ/tháng/tỷ đồng, bà Tr có đóng tiền lãi cho bà Đ được 02 tháng, với số tiền 20.000.000 đồng (bà Tr thừa nhận chữ viết trong biên nhận nợ là do bà kêu con gái tên Nguyễn Diễm Huỳnh viết - Bút lục số: 13).

Ngoài ra, bà Đ có mua của bà Tr 02 phần hụi, số tiền 270.000.000 đồng. Bà Đ có trả cho bà Tr tiền cò hụi là 5.000.000đ, còn lại 265.000.000 đồng (có biên nhận – Bút lục số 29).

Tổng cộng, bà Tr nợ tiền hụi của bà Đ là 1.125.000.000 đồng.

Ngày 20/6/2020 âm lịch, các bên xác nhận nợ là bà Tr nợ tiền hụi bà Đ là 1.055.000.000 đồng, nên bà Tr tiếp tục xin bà Đ quy số nợ vay 1.000.000.000 đồng; còn nợ tiền hụi là 55.000.000 đồng (có biên nhận vay ngày 20/6/2020, do bà Tr cho con gái tên Nguyễn Diễm H viết – Bút lục số: 14).

Ngày 20/6/2020 âm lịch vợ chồng ông S, bà Tr viết giấy cam kết trả nợ, xác nhận nợ bà Đ là 2.737.650.000 đồng. Vợ chồng ông S, bà Tr cam kết trong thời hạn 100 ngày, kể từ ngày 20/6/2020 âm lịch ông, bà sẽ trả nợ cho bà Đ số tiền 90.000.000 đồng đến khi dứt nợ (Bút lục số: 15).

Đến ngày 07/5/2021 âm lịch (Nhằm ngày 16/6/2021 dương lịch) vợ chồng ông S, bà Tr trả cho bà Đ được số tiền 300.000.000 đồng (Bút lục số: 11). Hiện vợ chồng bà Tr, ông S còn nợ bà Đ số tiền 2.437.650.000 đồng và điều này được phía bị đơn bà Tr thừa nhận là có thật, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, nguyên đơn bà Đ yêu cầu vợ chồng ông S, bà Tr trả 2.437.650.000 đồng là có căn cứ.

[3] Đối với bị đơn bà Tr khai nại rằng: Do bà Tr bẽ hụi, không còn làm chủ hụi nên bà xin trả cho bà Đ số tiền bà Đ thực đóng trong 05 dây hụi nêu trên. Đối với phần hụi bà Đ hốt thì bà Tr không tính số tiền thực đóng của bà Đ, mà bà Tr tính số tiền các phần hụi còn sống của bà Đ thực đóng, tổng cộng là 1.560.925.000 đồng. Trong quá trình chơi hụi bà Tr có trả cho bà Đ số tiền 970.850.000 đồng, hiện nợ bà Đ là 590.075.000 đồng. Bà Tr thừa nhận có vay bà Đ số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng đây là từ nợ tiền hụi quy ra tiền vay, nên bà Tr không đồng ý xem đây là tiền vay. Theo biên nhận nợ ngày 16/4/2020 thể hiện bà Tr có đóng tiền lãi cho bà Đ được 02 tháng, số tiền 20.000.000 đồng (Tức là đóng tiền lãi ngày 16/5/2020 số tiền 10.000.000 đồng và ngày 16/6/2020 số tiền 10.000.000 đồng – Bút lục số: 13), bà không có trả tiền lãi cho bà Đ, do bà Đ kêu ghi nên bà Tr cho con gái tên Nguyễn Diễm H viết trong biên nhận ngày 16/4/2020. Tại phiên tòa bà Tr xin trả cho bà Đ số tiền 590.075.000 đồng là dứt nợ, không tính tiền lãi suất và bà xin trả bà Đ với hình thức 06 tháng 12.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Trả lần đầu trong tháng 8/2023, nhưng nguyên

đơn không đồng ý. HĐXX nhận thấy, việc khai nại của bà Tr là không có căn cứ. Vợ chồng ông S, bà Tr thừa nhận nợ nguyên đơn theo “*Giấy cam kết trả nợ*” ngày 20/6/2020 âm lịch, số tiền 2.737.650.000 đồng và ông, bà đã thực hiện trả cho bà Đ được số tiền 300.000.000 đồng (Bút lục số: 11); còn lại số tiền 2.437.650.000 đồng.

[4] Xét việc bà Tr xin trả cho nguyên đơn bà Đ số tiền 590.075.000 đồng, hình thức 06 tháng trả 12.000.000 đồng đến khi dứt nợ và khi kháng cáo yêu cầu được trả trong thời hạn 5 năm nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp - Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: “*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành*”. Do đó, việc bà Tr xin trả nợ cho nguyên đơn với hình thức nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về phần tiền lãi suất: Ngày 20/6/2020 âm lịch các bên chốt nợ vợ chồng ông S, bà Tr nợ bà Đ, số tiền 2.737.650.000 đồng (Bút lục: số 15). Các bên thỏa thuận trong thời hạn 100 ngày (*Tức là từ ngày 20/6/2020 âm lịch (ương lịch nhằm ngày 09/8/2020 đến ngày 19/11/2020)*) thì vợ chồng ông S, bà Tr sẽ trả cho bà Đ số tiền 90.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Đến ngày 07/5/2021 âm lịch vợ chồng ông S, bà Tr trả cho bà Đ số tiền 300.000.000 đồng, còn lại số tiền 2.437.650.000 đồng. Khi chốt nợ các bên không có thỏa thuận về lãi suất và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất 10%/năm từ ngày 20/11/2020 đến khi xét xử là phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ Điều 22 Nghị Quyết số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về lãi suất trong trường hợp chậm giao phần họ và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Bà Tr chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm đã tính lãi trên số tiền gốc là 2.437.650.000đ, lãi suất được tính là 10%/năm, quy ra 0,8%/tháng. nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 20/11/2020 đến ngày 17/02/2023 là: $2.437.650.000đ \times 0,8\%/tháng \times 26 \text{ tháng} \times 27 \text{ ngày} = 524.582.280 \text{ đồng}$ (Làm tròn 524.582.000 đồng).

Như vậy, bà Tr và ông S còn nợ và phải trả cho bà Đ số tiền là 2.962.232.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 2.437.650.000 đồng và nợ lãi là 524.582.000 đồng. Cách tính lãi của cấp sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên đúng ra phải tính lãi theo tháng là 0,833%. Bởi lẽ; 10%/năm chia cho 12 tháng bằng 0,833%/tháng mới chính xác. Nhưng tại cấp phúc thẩm phía nguyên đơn là bà Đ không có kháng cáo và đồng ý việc tính lãi của cấp sơ thẩm và không yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại lãi và đồng ý với cách tính lãi của cấp sơ thẩm với mức lãi suất là 0,8%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy sự đồng ý của phía nguyên đơn bà Đ là tự nguyện; mặc dù có lợi cho phía bị đơn; nên hội đồng xét xử cần ghi nhận việc này trong phần nhận định này và giữ nguyên cách tính lãi của cấp sơ thẩm là phù hợp với pháp luật và sự tự nguyện của nguyên đơn. Đối vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh rút kinh nghiệm.

[6] Về trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng: Bị đơn bà Tr xác định việc

chơi hụi với bà Đ thì vợ chồng bà Tr, ông S cùng làm chủ hụi và ông, bà có xác nhận công nợ với bà Đ, hiện còn nợ bà Đ số tiền 2.437.650.000 đồng. Trong quá trình làm chủ hụi vợ chồng bà Tr, ông S tiền lời, lãi một phần đem về nhu cầu thiết yếu chung trong gia đình, một phần xoay sở chung tiền hụi cho các hụi viên. Tại phiên tòa bà Tr đồng ý cùng với ông S trả nợ cho bà Đ. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30... và Điều 37 của Luật này*”. Tại khoản 1 Điều 30 “*Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 “*Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, có đủ cơ sở để buộc vợ chồng ông S, bà Tr cùng liên đới trả cho bà Đ số tiền là 2.962.232.000 đồng.

[7] Các Quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp quy định của pháp luật, vì vậy yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trương Thanh Tr là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thông nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trương Thanh Tr, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

[9] Về án phí dân sự:

[9.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm đã xác định đúng, và việc xét giảm cho vợ chồng ông S, bà Tr 50% số tiền án phí phải nộp là có cơ sở. Vợ chồng ông S, bà Tr còn phải nộp tiền án phí là 45.622.320 đồng (Làm tròn 45.622.000 đồng).

[9.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Trương Thanh Tr phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp theo biên lai thu số 005834 ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Không chấp nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trương Thanh Tr.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Căn cứ các Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 22 Nghị Quyết số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thanh Tr về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ tiền hụi.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thanh Tr phải trả cho bà Trương Thị Đ số tiền 2.962.232.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 2.437.650.000 đồng và nợ lãi là 524.582.000 đồng.

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự.

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thanh Tr phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 45.622.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Trương Thị Đ số tiền tạm ứng án phí là 40.376.000 đồng (Bốn mươi triệu, ba trăm bảy mươi sáu, nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0003374 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Trương Thanh Tr phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp theo biên lai thu số 005834 ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện UMT;
- THA dân sự huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

Thẩm phán HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha